

Phụ lục II

DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KRÔNG BÚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	Acetyl leucin	4	1g/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	650	24.000	15.600.000	195	4.680.000
2	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	520	13.734	7.141.680	156	2.142.504
3	Acetyl leucine	1	500mg	Uống	Viên	Viên	13.000	4.612	59.956.000	3.900	17.986.800
4	Adrenalin/Epinephrin	4	1mg/1ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	200	22.000	4.400.000	60	1.320.000
5	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	84	1.680.000	6.000	504.000
6	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	15.500	145	2.247.500	4.650	674.250
7	Ambroxol	4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	6.000	1.680	10.080.000	1.800	3.024.000
8	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	18.800	650	12.220.000	5.640	3.666.000
9	Amlodipin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	62.600	300	18.780.000	18.780	5.634.000
10	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	15.900	127.200.000	2.400	38.160.000
11	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	7.980	39.900.000	1.500	11.970.000
12	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	6.000	1.612	9.672.000	1.800	2.901.600
13	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	0,5g + 0,1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	10.400	18.800	195.520.000	3.120	58.656.000
14	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 0,2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	8.000	38.850	310.800.000	2.400	93.240.000
15	Atropin sulfat	4	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	660	12.600	8.316.000	198	2.494.800
16	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	380	500	190.000	114	57.000
17	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhóm hydroxyd	4	2500mg + 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	6.000	1.932	11.592.000		-
18	Bacillus subtilis	4	(10 ⁷ - 10 ⁸ CFU)/ 250mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	1.500	10.500.000	2.100	3.150.000
19	Bacillus subtilis	4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	11.000	1.596	17.556.000	3.300	5.266.800
20	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên	11.000	2.625	28.875.000	3.300	8.662.500
21	Bacillus subtilis	4	≥10 ⁸ CFU/ 500mg	Uống	Viên nang	Viên	14.000	2.900	40.600.000	4.200	12.180.000

22	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	11.500	3.360	38.640.000	3.450	11.592.000
23	Bacillus subtilis	4	2x10 ⁹ CFU (2 tỷ)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	12.500	5.500	68.750.000	3.750	20.625.000
24	Betamethason	4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Ống/Túi/Lọ	130	27.000	3.510.000	39	1.053.000
25	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	14.500	630	9.135.000	4.350	2.740.500
26	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	13.000	4.050	52.650.000	3.900	15.795.000
27	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	15.000	1.512	22.680.000	4.500	6.804.000
28	Budesonid	4	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	1.200	12.600	15.120.000	360	4.536.000
29	Budesonide	4	64mcg/liều xịt, lọ 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	850	90.000	76.500.000	255	22.950.000
30	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	150mg + 1470mg	Uống	Viên sủi	Viên	6.200	1.785	11.067.000	1.860	3.320.100
31	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	6.800	840	5.712.000	2.040	1.713.600
32	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên	5.000	1.197	5.985.000	1.500	1.795.500
33	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	6.500	3.250	21.125.000	1.950	6.337.500
34	Cefadroxil	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	19.600	2.700	52.920.000	5.880	15.876.000
35	Cefalexin	4	1g	Uống	Viên	Viên	18.300	2.300	42.090.000	5.490	12.627.000
36	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	3.000	8.000	24.000.000	900	7.200.000
37	Cefuroxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	1.300	38.400	49.920.000	390	14.976.000
38	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	30.000	30	900.000	9.000	270.000
39	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	8.500	80	680.000		-
40	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Ống/Túi/Lọ	300	14.700	4.410.000	90	1.323.000
41	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	42.000	1.000	42.000.000	12.600	12.600.000
42	Dexamethason	4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	6.500	720	4.680.000	1.950	1.404.000
43	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	2.000	780	1.560.000	600	468.000
44	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	400	650	260.000	120	78.000
45	Diosmectit	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	3.000	840	2.520.000	900	756.000
46	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	4	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.400	12.000.000	1.500	3.600.000
47	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	1.300	3.700	4.810.000	390	1.443.000
48	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	4.500	3.120	14.040.000	1.350	4.212.000

49	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	130	530	68.900	39	20.670
50	Dobutamin	1	12,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	20	79.000	1.580.000		
51	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.250	5.000.000	1.200	1.500.000
52	Doxazosin	2	2mg	Uống	Viên	Viên	1.300	4.300	5.590.000		-
53	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	13.000	265	3.445.000		-
54	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.500	1.491	9.691.500		-
55	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên	Viên	1.300	1.600	2.080.000		-
56	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.250	2.500.000		-
57	Gentamicin	4	40mg/1ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống	12.400	1.020	12.648.000	3.720	3.794.400
58	Gliclazid	4	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.700	651	3.710.700	1.710	1.113.210
59	Glimepirid	4	1mg	Uống	Viên	Viên	5.000	820	4.100.000	1.500	1.230.000
60	Glimepirid + Metformin	4	2mg +500mg	Uống	Viên	Viên	4.600	2.499	11.495.400	1.380	3.448.620
61	Gliclazid + Metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	7.800	3.740	29.172.000	2.340	8.751.600
62	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống/Bịch	1.800	7.818	14.072.400	540	4.221.720
63	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ống/Bịch	170	10.290	1.749.300	51	524.790
64	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg/5ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	20	50.000	1.000.000		-
65	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	7.300	105	766.500	2.190	229.950
66	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.200	11.000.000	1.500	3.300.000
67	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	100UI/ ml-10ml (30/70)	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	110	56.000	6.160.000	33	1.848.000
68	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	100 UI/1ml (30/70)	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	600	200.508	120.304.800	180	36.091.440
69	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100UI/ ml; 3ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	400	220.000	88.000.000	120	26.400.000
70	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	6.850	4.800	32.880.000	2.055	9.864.000
71	Lansoprazol	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	6.500	285	1.852.500	1.950	555.750
72	Levomepromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	9.000	600	5.400.000	2.700	1.620.000
73	Hydroxyd nhôm; Magnesi hydroxyd; Simethicon	4	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	24.800	3.900	96.720.000	7.440	29.016.000
74	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 611,76mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	7.400	2.835	20.979.000	2.220	6.293.700
75	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	39.000	2.940	114.660.000	11.700	34.398.000
76	Magnesi sulfat	4	15%; 10ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	20	2.900	58.000	6	17.400

77	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.394	23.940.000	3.000	7.182.000
78	Methyl ergometrin (maleat)	4	0,2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	5	11.850	59.250	2	17.775
79	Methyl prednisolon	4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	23.400	2.905	67.977.000	7.020	20.393.100
80	Methyldopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên	100	1.890	189.000	30	56.700
81	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	300	1.100	330.000	90	99.000
82	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.100	2.050	4.305.000	630	1.291.500
83	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.500	3.950	5.925.000	450	1.777.500
84	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Uống, Viên	Viên	60	3.400	204.000	18	61.200
85	Morphin (sulfat)	1	10mg/ml	Tiêm/truyền	thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	40	27.930	1.117.200	12	335.160
86	N-acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Túi/ Ống/ Gói	5.000	3.650	18.250.000	1.500	5.475.000
87	N-acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	6.500	1.092	7.098.000	1.950	2.129.400
88	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	1.800	1.390	2.502.000	540	750.600
89	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	550	19.500	10.725.000	165	3.217.500
90	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	3.000	6.080	18.240.000	900	5.472.000
91	Nước oxy già	4	10TT tương đương 3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Bịch/ Túi/ Ống	2.000	1.660	3.320.000	600	996.000
92	Oxytocin	4	10UI/1ml	Tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ống	130	6.300	819.000	39	245.700
93	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/ truyền	thuốc tiêm	Ống	420	2.290	961.800	126	288.540
94	Paracetamol	4	325mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/gói/lọ	5.000	4.800	24.000.000	1.500	7.200.000
95	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg; Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 10mg	1	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	16.200	6.100	98.820.000	4.860	29.646.000
96	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên	Viên	5.000	282	1.410.000	1.500	423.000
97	Perindopril + amlodipin	1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.790	28.950.000	1.500	8.685.000
98	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	15.200	315	4.788.000	4.560	1.436.400
99	Phytomenadion (vitamin K1)	4	10mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	80	1.490	119.200	24	35.760
100	Piracetam	3	400mg	Uống	Viên	viên	29.900	1.200	35.880.000	8.970	10.764.000
101	Pralidoxim iodid	2	500mg/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Ống	20	81.000	1.620.000	-	-
102	Progesteron	2	200mg	Uống	Uống, Viên nang	Viên	200	12.600	2.520.000		-
103	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	3.900	7.980	31.122.000	1.170	9.336.600
104	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	4.000	3.990	15.960.000	1.200	4.788.000

105	Sắt fumarat + acid folic	4	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	viên	6.700	510	3.417.000	2.010	1.025.100
106	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	3.300	609	2.009.700	990	602.910
107	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(50mg Fe + 10,78mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ông/ Lọ/Gói/Túi	2.000	3.780	7.560.000	600	2.268.000
108	Silymarin	4	70mg	Uống	Viên	Viên	4.000	580	2.320.000	1.200	696.000
109	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Ông	10.000	500	5.000.000	3.000	1.500.000
110	Spiramycin	4	1,5MIU	Uống	Uống, Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ông	2.000	4.300	8.600.000	660	2.838.000
111	Sucralfat	4	1g/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi/Gói	3.600	2.900	10.440.000	1.080	3.132.000
112	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	4.200	12.600.000	900	3.780.000
113	Tobramycin + dexamethason	4	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi/ Gói	500	6.678	3.339.000	150	1.001.700
114	Tobramycin	4	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi	260	11.800	3.068.000	78	920.400
115	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai / Lọ/ Ông	200	37.000	7.400.000	60	2.220.000
116	Hydroxypropyl methylcellulose	4	0,3%;15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai / Lọ/ Ông	800	30.000	24.000.000	240	7.200.000
117	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Uống, Viên	Viên	1.400	600	840.000	420	252.000
118	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	2.000 UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	10.800	560	6.048.000	3.240	1.814.400
119	Vitamin B6 + masnesi lactat	4	10mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	16.900	975	16.477.500	5.070	4.943.250
120	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/ Túi/ Chai/ Lọ/Ông	6.500	1.500	9.750.000	1.950	2.925.000
121	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/ Ông/ Tuýp	1.500	4.410	6.615.000	450	1.984.500
122	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	2.000	6.800	13.600.000	600	4.080.000
123	Kẽm gluconat	4	Kẽm 10mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ông/ Lọ/ Túi/ Gói	5.000	4.500	22.500.000	1.500	6.750.000
124	Vitamin C	4	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch /nhũ dịch uống	Ông/ Lọ/ Túi/ Gói	2.000	2.240	4.480.000	600	1.344.000
125	Đông sulfat	4	0,1g/ 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi/ Ông/ Tuýp	1.000	30.000	30.000.000		-
126	Ciprofloxacin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	550	2.750.000	1.500	825.000
Tổng cộng: 126 Mặt hàng									2.741.139.830		800.910.399